

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 255.458.670.000 VND tương đương với 25.545.867 cổ phần; với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Anh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên không điều hành	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	
Bà Phan Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/05/2025
Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/05/2025
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
Ông Phan Anh Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Viết Luận	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Nguyễn Bá Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Trần Trung Ngôn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà Phan Thị Lan Hương	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LÊ ANH PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 222/2026/BCSX-HCM.01387



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
Người được ủy quyền

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2026-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		988.957.807.594	1.030.851.301.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.383.400.651	228.274.668.339
1. Tiền	111		18.371.688.321	20.124.264.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.011.712.330	208.150.404.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	216.534.867.265	32.372.179.593
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.876.711.100	6.876.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		209.658.156.165	25.495.468.493
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.148.835.546	114.685.716.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	54.870.834.467	57.914.728.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	12.046.685.820	25.763.944.068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	11.036.577.783	42.814.071.316
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(11.805.262.524)	(11.807.027.589)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	644.515.761.116	640.537.350.817
1. Hàng tồn kho	141		674.858.654.977	670.880.244.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(30.342.893.861)	(30.342.893.861)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		28.374.943.016	14.981.386.618
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	3.905.518.480	3.712.847.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.015.106.361	9.604.778.503
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	13.454.318.175	1.663.760.428
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		632.924.036.679	628.433.488.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.100.800	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	81.100.800	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		597.502.187.992	602.292.259.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	589.784.059.309	594.521.695.372
- Nguyên giá	222		1.054.853.929.598	1.040.867.544.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.069.870.289)	(446.345.849.426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.718.128.683	7.770.563.679
- Nguyên giá	228		14.004.583.139	14.004.583.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.286.454.456)	(6.234.019.460)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.553.733.333	80.571.727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	9.553.733.333	80.571.727
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2	24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.718.054.554	1.991.697.449
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	1.718.054.554	1.991.697.449
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.621.881.844.273	1.659.284.789.690

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		365.299.598.804	389.801.901.836
I. Nợ ngắn hạn	310		158.849.678.813	187.912.798.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	56.162.930.494	95.867.307.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	53.746.112.827	46.142.548.075
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	12.634.110.500	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	-	-
5. Phải trả người lao động	315		10.280.159.020	19.763.031.246
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	10.332.242.567	9.313.695.118
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	11.071.203.118	11.134.652.329
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.18	4.622.920.287	5.691.563.890
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		206.449.919.991	201.889.103.245
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	5.19	206.449.919.991	201.889.103.245
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	1.256.582.245.469	1.269.482.887.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.173.952.404	581.829.844.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.647.659.765	36.892.410.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		23.225.975.453	32.591.059.015
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		421.684.312	4.301.351.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.621.881.844.273	1.659.284.789.690


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



PHAN THỊ LAN HƯƠNG
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		411.830.593.839	420.940.117.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		41.497.128	92.845.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	411.789.096.711	420.847.271.239
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	293.892.463.050	304.811.946.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.896.633.661	116.035.324.956
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.849.904.257	2.842.958.080
8. Chi phí tài chính	23	6.4	925.060.981	25.319.511.733
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	53.521.524.590	56.362.816.689
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	69.590.082.323	66.989.994.253
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		709.870.024	(29.794.039.639)
12. Thu nhập khác	31	6.7	8.323.285	359.678.156
13. Chi phí khác	32	6.8	148.320.508	49.678.102
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(139.997.223)	310.000.054
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		569.872.801	(29.484.039.585)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	148.188.489	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		421.684.312	(29.484.039.585)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	17	(1.167)


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



PHAN THỊ LAN HƯƠNG
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	569.872.801	(29.484.039.585)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	18.806.780.859	4.620.733.244
- Các khoản dự phòng	03	(1.765.065)	23.639.396.406
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	110.688.441	158.649.585
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(6.730.598.453)	(2.603.154.932)
- Chi phí đi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.754.978.583	(3.668.415.282)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.116.395.665	4.100.275.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.978.410.299)	(33.209.068.738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.102.144.305)	(26.856.478.139)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	80.972.102	2.268.683.213
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.037.039.273)	(9.346.477.406)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.756.859.800)	(10.639.633.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.922.107.327)	(77.351.113.599)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23.691.461.406)	(2.800.421.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	22.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(239.000.000.000)	(177.733.726.033)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.000.000.000	192.233.726.033
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.719.260.945	2.801.715.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.972.200.461)	14.524.021.148
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.634.110.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(12.634.110.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(194.894.307.788)	(75.461.202.951)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	228.274.668.339	146.963.151.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.040.100	9.809.959
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	33.383.400.651	71.511.758.222


LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu


PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



PHAN THỊ LAN HƯƠNG
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 255.458.670.000 VND tương đương với 25.545.867 cổ phần; với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	B26-B28-TT17 Khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP. Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 143/1 Tô Hiến Thành, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, Ngõ 69, Đường Yên Xuân, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước. Trong kỳ này, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2026 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
2. Các khoản tương đương tiền	112	207.000.000.000	208.150.404.110	1.150.404.110
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.000.000.000	25.495.468.493	495.468.493
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	44.459.943.919	42.814.071.316	(1.645.872.603)

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 598 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 605 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí mở giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo từng lần phát sinh và tính toán theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc Chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.15 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt – VND	2.016.997.931	2.611.008.748
Tiền gửi ngân hàng – VND		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.712.589.373	11.291.099.677
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.247.700.014	581.592.097
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.808.047.324	4.396.201.878
- Các ngân hàng khác	34.727.521	33.670.608
Tiền gửi ngân hàng – USD	526.001.523	1.184.759.471
Tiền gửi ngân hàng – EUR	25.624.635	25.931.750
Các khoản tương đương tiền (*)	15.011.712.330	208.150.404.110
	33.383.400.651	228.274.668.339

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- USD	20.010,71	526.001.523
- EUR	850,25	25.624.635

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý
	VND	phòng VND	VND	VND	phòng VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (a)	241.461.100	-	1.095.556.200	241.461.100	-	1.109.424.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(*)	6.635.250.000	-	(*)
	6.876.711.100	-		6.876.711.100	-	

- (a) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự
	VND	VND	phòng VND	VND	VND	phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	209.658.156.165	209.658.156.165	-	25.495.468.493	25.495.468.493	-
	209.658.156.165	209.658.156.165	-	25.495.468.493	25.495.468.493	-

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026				01/01/2026			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (a)	18,34	18.518.960.000	-	(*)	18,34	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids (b)	15,00	5.550.000.000	-	(*)	15,00	5.550.000.000	-	(*)
		24.068.960.000	-			24.068.960.000	-	

- (a) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.
- (b) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids là Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	179.702.094	-	287.295.698	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anh Dũng	14.023.467.414	-	9.940.581.596	-
Chi nhánh Khu Công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	(9.385.514.766)	9.385.514.766	(9.385.514.766)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Chi nhánh Hà Nội)	4.229.022.421	-	7.193.053.812	-
Các khách hàng khác	27.053.127.772	(1.143.753.081)	31.108.282.429	(1.143.554.646)
	54.870.834.467	(10.529.267.847)	57.914.728.301	(10.529.069.412)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Kim Nam Thịnh	1.257.780.000	1.309.000.000
Công ty TNHH Thương mại Cozy	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Sinh học Ứng dụng Việt Nam	1.357.700.000	-
Các nhà cung cấp khác	5.531.205.820	24.454.944.068
	12.046.685.820	25.763.944.068

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Tư nhân An Sinh - cổ tức phải thu	-	-	31.178.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	50.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	486.577.783	(11.352.880)	1.136.071.316	(11.352.880)
	11.036.577.783	(11.352.880)	42.814.071.316	(11.352.880)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	81.100.800	-	-	-
	81.100.800	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Chi nhánh Khu Công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	-	(9.385.514.766)	9.385.514.766	-	(9.385.514.766)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 - Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo	762.038.533	-	(762.038.533)	762.038.533	-	(762.038.533)
Các khách hàng khác	755.681.613	373.967.065	(381.714.548)	981.844.398	600.328.285	(381.516.113)
Phải thu khác						
Nipro Pharma Corporation	16.218.400	4.865.520	(11.352.880)	16.218.400	4.865.520	(11.352.880)
Trả trước người bán						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	-	(1.064.250.000)	1.064.250.000	-	(1.064.250.000)
Các nhà cung cấp khác	200.391.797	-	(200.391.797)	202.355.297	-	(202.355.297)
	12.184.095.109	378.832.585	(11.805.262.524)	12.412.221.394	605.193.805	(11.807.027.589)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	484.927.589.976	-	486.200.092.655	-
Công cụ, dụng cụ	2.034.891.732	-	1.868.215.875	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.126.458.267	-	54.536.589.857	-
Sản phẩm	129.622.220.407	(30.342.893.861)	128.032.842.174	(30.342.893.861)
Hàng hóa	147.494.595	-	242.504.117	-
	674.858.654.977	(30.342.893.861)	670.880.244.678	(30.342.893.861)

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	576.071.844	1.587.717.486
Thuê văn phòng	1.051.956.200	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phụ tùng máy móc	595.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.682.490.436	2.125.130.201
	3.905.518.480	3.712.847.687

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phụ tùng máy móc	1.718.054.554	1.991.697.449
	1.718.054.554	1.991.697.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	558.311.101.541	401.541.344.452	15.435.683.799	65.579.415.006	1.040.867.544.798
Mua trong kỳ	-	13.976.709.800	-	40.000.000	14.016.709.800
Thanh lý	-	(30.325.000)	-	-	(30.325.000)
Tại ngày 30/06/2026	558.311.101.541	415.487.729.252	15.435.683.799	65.619.415.006	1.054.853.929.598

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2026	122.778.977.070	254.413.623.954	13.795.082.392	55.358.166.010	446.345.849.426
Khấu hao trong kỳ	7.166.170.992	9.979.288.764	210.624.874	1.398.261.233	18.754.345.863
Thanh lý	-	(30.325.000)	-	-	(30.325.000)
Tại ngày 30/06/2026	129.945.148.062	264.362.587.718	14.005.707.266	56.756.427.243	465.069.870.289

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026	435.532.124.471	147.127.720.498	1.640.601.407	10.221.248.996	594.521.695.372
Tại ngày 30/06/2026	428.365.953.479	151.125.141.534	1.429.976.533	8.862.987.763	589.784.059.309

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với nguyên giá là 184.520.690.256 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 183.402.555.893 VND).

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139
Tại ngày 30/06/2026	7.438.152.000	6.566.431.139	14.004.583.139

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2026	-	6.234.019.460	6.234.019.460
Khấu hao trong kỳ	-	52.434.996	52.434.996
Tại ngày 30/06/2026	-	6.286.454.456	6.286.454.456

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026	7.438.152.000	332.411.679	7.770.563.679
Tại ngày 30/06/2026	7.438.152.000	279.976.683	7.718.128.683

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 với nguyên giá là 6.069.101.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.069.101.139 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển khác VND	30/06/2026 VND
Dự án nghiên cứu phát triển và sản xuất sinh - dược phẩm	-	9.553.733.333	-	9.553.733.333
Mua sắm tài sản khác	80.571.727	-	(80.571.727)	-
	80.571.727	9.553.733.333	(80.571.727)	9.553.733.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc	5.743.900.000	24.700.170.527
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	7.284.013.590	3.699.864.515
Sinopharm Weiqida Phar	11.881.272.000	-
Sinobright Pharmaceutical	4.459.157.040	11.421.241.000
Các nhà cung cấp khác	26.794.587.864	56.046.031.891
	56.162.930.494	95.867.307.933

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ngân hàng tế bào gốc	11.097.048.690	12.038.265.690
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế T.N.T	18.616.700.492	18.616.700.492
Công ty TNHH Hamadu Pharma	11.766.702.368	6.018.585.468
Các khách hàng khác	12.265.661.277	9.468.996.425
	53.746.112.827	46.142.548.075

5.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	12.634.110.500	-
	12.634.110.500	-

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026 (xem Thuyết minh 5.20).

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ	Phải thu
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	20.727.374.735	(20.727.374.735)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.865.900.831	(4.865.900.831)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(105.626.642)	124.510.772	(20.643.233)	(1.759.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.557.130.085)	148.188.489	(7.037.039.273)	(8.445.980.869)
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.457.909.203	(1.521.034.715)	(63.125.512)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.003.701)	9.600.000.000	(14.542.448.990)	(4.943.452.691)
	(1.663.760.428)	36.923.884.030	(48.714.441.777)	(13.454.318.175)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	569.872.801	(29.484.039.585)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	167.409.248
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.126.719)	(9.809.959)
Thu nhập chịu thuế	555.746.082	(29.326.440.296)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thu nhập tính thuế	111.149.216	-
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	37.039.273	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	148.188.489	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước tiền thuê đất	9.990.778.203	8.715.359.709
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	341.464.364	598.335.409
	10.332.242.567	9.313.695.118

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, Đảng phí	105.708.540	106.195.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả khác	756.013.247	818.975.258
	11.071.203.118	11.134.652.329

(*) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 08 năm 2018.

5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2026 VND	Tăng do trích từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	30/06/2026 VND
Quỹ khen thưởng	1.980.284.788	344.108.099	(1.734.900.000)	589.492.887
Quỹ phúc lợi	3.711.279.102	344.108.098	(21.959.800)	4.033.427.400
	5.691.563.890	688.216.197	(1.756.859.800)	4.622.920.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	206.449.919.991	201.863.579.435
Doanh thu chưa thực hiện của sản phẩm	-	25.523.810
	206.449.919.991	201.889.103.245

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	578.599.664.283	55.323.709.580	1.284.684.007.163
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(29.484.039.585)	(29.484.039.585)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.230.180.022	(3.230.180.022)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.460.360.043)	(6.460.360.043)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	3.107.019.430	1.235.697.497.035
Tại ngày 01/07/2025	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	3.107.019.430	1.235.697.497.035
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.785.390.819	33.785.390.819
Tại ngày 31/12/2025	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	36.892.410.249	1.269.482.887.854
Tại ngày 01/01/2026	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	581.829.844.305	36.892.410.249	1.269.482.887.854
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	421.684.312	421.684.312
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	344.108.099	(344.108.099)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(688.216.197)	(688.216.197)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.634.110.500)	(12.634.110.500)
Tại ngày 30/06/2026	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	582.173.952.404	23.647.659.765	1.256.582.245.469

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Huỳnh Thị Lan	6.223.981	62.239.810.000	24,36	6.223.981	62.239.810.000	24,36
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Các cổ đông khác	14.664.451	146.644.510.000	57,41	14.664.451	146.644.510.000	57,41
	25.545.867	255.458.670.000	100,00	25.545.867	255.458.670.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026, với tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2026 như sau:

	VND
- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho quỹ đầu tư phát triển	344.108.099
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	688.216.197

5.21 Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ	30/06/2026	01/01/2026
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	20.010,71	45.433,12
Euro (EUR)	850,25	854,46

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.335.238	205.009.513
Doanh thu bán sản phẩm	376.028.159.440	378.507.033.566
Doanh thu bán vật tư	281.519.717	2.420.268.423
Doanh thu cho thuê mặt bằng	5.565.000.000	5.565.000.000
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	29.849.579.444	34.242.805.671
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán trả lại	(41.497.128)	(92.845.934)
Doanh thu thuần	411.789.096.711	420.847.271.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	5.363.689.440	5.157.253.090
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	1.425.000.000	1.425.000.000
	6.788.689.440	6.582.253.090

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa	101.752.379	184.661.914
Giá vốn bán sản phẩm	284.016.745.692	292.562.543.166
Giá vốn bán vật tư	-	1.563.295.673
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tể bào gốc	9.773.964.979	10.501.445.530
	293.892.463.050	304.811.946.283

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.730.598.453	2.040.427.659
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.305.804	262.530.421
	6.849.904.257	2.842.958.080

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty con	-	23.506.143.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	814.372.540	1.654.719.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	110.688.441	158.649.585
	925.060.981	25.319.511.733

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	11.318.470.481	11.574.771.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.063.784	165.798.630
Chi phí tiếp thị	20.817.179.180	18.194.327.456
Chi phí vận chuyển	843.871.171	1.116.943.333
Chi phí dịch vụ	20.101.755.974	25.147.055.054
Chi phí bán hàng khác	224.184.000	163.920.640
	53.521.524.590	56.362.816.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.328.645.428	23.021.902.640
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu, bao bì	6.624.588.914	10.361.601.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.442.869.459	1.808.093.028
Thuế, phí và lệ phí	10.900.221.290	12.257.228.621
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (1.765.065)		133.253.389
Chi phí dịch vụ	4.501.806.418	2.102.990.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.793.715.879	17.304.924.604
	69.590.082.323	66.989.994.253

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	22.727.273
Thu nhập khác	8.323.285	336.950.883
	8.323.285	359.678.156

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính	16.320.508	-
Chi phí khác	132.000.000	49.678.102
	148.320.508	49.678.102

6.9 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	421.684.312	(29.484.039.585)
Trừ: Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	421.684.312	(29.484.039.585)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17	(1.167)

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2026 tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.669.400.608	286.089.667.382
Chi phí nhân công	59.609.753.531	60.443.397.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.806.780.859	4.620.733.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.790.875.688	37.959.108.922
Chi phí khác	48.104.780.297	49.254.114.078
	423.981.590.983	438.367.021.313

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			
Phải trả người bán	56.162.930.494	-	56.162.930.494
Chi phí phải trả	10.332.242.567	-	10.332.242.567
Phải trả khác	11.000.535.118	-	11.000.535.118
	77.495.708.179	-	77.495.708.179
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	95.867.307.933	-	95.867.307.933
Chi phí phải trả	9.313.695.118	-	9.313.695.118
Phải trả khác	11.063.277.529	-	11.063.277.529
	116.244.280.580	-	116.244.280.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá gốc		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	209.655.484.932	25.495.468.493	209.655.484.932	25.495.468.493
Phải thu khách hàng	54.870.834.467	57.914.728.301	44.341.566.620	47.385.658.889
Phải thu khác	11.067.678.583	42.814.071.316	11.056.325.703	42.802.718.436
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.876.711.100	6.876.711.100	6.876.711.100	6.876.711.100
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.386.071.884	228.274.668.339	33.386.071.884	228.274.668.339
	339.925.740.966	385.444.607.549	329.385.120.239	374.904.185.257
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	56.162.930.494	95.867.307.933	56.162.930.494	95.867.307.933
Chi phí phải trả	10.332.242.567	9.313.695.118	10.332.242.567	9.313.695.118
Phải trả khác	11.000.535.118	11.063.277.529	11.000.535.118	11.063.277.529
	77.495.708.179	116.244.280.580	77.495.708.179	116.244.280.580

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Ông Lê Anh Phương	837.491.819	784.160.888
Bà Huỳnh Thị Lan	1.278.152.338	1.195.563.745
Bà Đặng Thị Kim Lan	416.491.651	687.575.486
Bà Phan Thị Lan Hương	1.527.044.474	1.312.112.673
Ông Satoshi Kawamura (Nguyên thành viên Hội đồng Quản trị)	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh (Nguyên thành viên Hội đồng Quản trị)	-	315.220.401
Bà Lữ Thị Khánh Trân (Nguyên thành viên Ban Kiểm soát)	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	72.000.000	24.000.000
	4.131.180.282	4.414.633.193

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.363.689.440	5.157.253.090
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.425.000.000	1.425.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Phải thu khách hàng	179.702.094	287.295.698
	Phải thu ngắn hạn khác	-	31.178.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.2 Thông tin bộ phận

8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

Chi tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hàng hóa	106.335.238	101.752.379	4.582.859
Sản phẩm	375.986.662.312	284.016.745.692	91.969.916.620
Vật tư	281.519.717	-	281.519.717
Cho thuê mặt bằng	5.565.000.000	-	5.565.000.000
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	29.849.579.444	9.773.964.979	20.075.614.465
	411.789.096.711	293.892.463.050	117.896.633.661

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Chi tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Hàng hóa	205.009.513	184.661.914	20.347.599
Sản phẩm	378.414.187.632	292.562.543.166	85.851.644.466
Vật tư	2.420.268.423	1.563.295.673	856.972.750
Cho thuê mặt bằng	5.565.000.000	-	5.565.000.000
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	34.242.805.671	10.501.445.530	23.741.360.141
	420.847.271.239	304.811.946.283	116.035.324.956

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ THU HƯƠNG
Người lập biểu

PHAN ANH TÀI
Kế toán trưởng



PHAN THỊ LAN HƯƠNG
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

Date: 2026.08.14 16:18:11 +07'00'